

DANH MỤC CÁC CHUYÊN NGÀNH VÀ CÁC MÔN THI TUYỂN CAO HỌC KHOÁ 2026
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHNL ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM)

STT	Ngành	Mã ngành	CÁC MÔN THI TUYỂN		
			Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ
1	Quản lý Kinh tế	8310110	Xác suất – Thống kê	Kinh tế học	Tiếng Anh
2	Công nghệ Sinh học	8420201	Xác suất -Thống kê	Sinh học phân tử	Tiếng Anh
3	Kỹ thuật Cơ khí	8520103	Toán Cao cấp	Sức bền vật liệu	Tiếng Anh
4	Kỹ thuật hóa học	8520301	Toán Cao cấp	Hóa cơ sở đại cương	Tiếng Anh
5	Kỹ thuật Môi trường	8520320	Xác suất -Thống kê	Kỹ thuật môi trường đại cương	Tiếng Anh
6	Công nghệ thực phẩm	8540101	Xác suất -Thống kê	Hóa sinh thực phẩm	Tiếng Anh
7	Kỹ thuật Chế biến Lâm sản	8549001	Toán cao cấp	Khoa học gỗ	Tiếng Anh
8	Chăn nuôi	8620105	Xác suất -Thống kê	Sinh lý gia súc	Tiếng Anh
9	Khoa học cây trồng	8620110	Xác suất -Thống kê	Sinh lý thực vật	Tiếng Anh
10	Bảo vệ thực vật	8620112	Xác suất -Thống kê	Sinh lý thực vật	Tiếng Anh
11	Kinh tế Nông nghiệp	8620115	Xác suất -Thống kê	Kinh tế học	Tiếng Anh
12	Lâm học	8620201	Xác suất -Thống kê	Sinh lý thực vật	Tiếng Anh
13	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Xác suất -Thống kê	Sinh lý Sinh thái cá	Tiếng Anh
14	Thú y	8640101	Xác suất -Thống kê	Sinh lý gia súc	Tiếng Anh
15	Thú y cộng đồng (Chương trình thuộc ngành Thú y, ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh)		Xác suất -Thống kê	Sinh lý gia súc	Tiếng Anh
16	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	8850101	Xác suất -Thống kê	Khoa học môi trường	Tiếng Anh
17	Quản lý đất đai	8850103	Xác suất -Thống kê	Quản lý hành chính về đất đai	Tiếng Anh

Phụ lục I
DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI
MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN
(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHNL ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/Văn bằng	Trình độ/Thang điểm
			Tương đương Bậc 3
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT*	30 - 45
		TOEFL ITP	450 - 499
		IELTS	4.0 - 5.0
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill. Thang điểm: 140-159
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149
		Aptis ESOL International Certificate	B1 (Đơn vị cấp: British Council (BC))
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2 (Đơn vị cấp: Pearson)
		Pearson Test of English Academic (PTE)	Thang điểm từ 43 trở lên (Đơn vị cấp: Pearson)
		LANGUAGECERT International ESOL	B1 Achiever
		LANGUAGECERT Academic	Thang điểm từ 40 trở lên
		Oxford Test of English (OTE)	Khung thang điểm OTE: từ 81 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1

* Ghi chú:

- Không chấp nhận kết quả kỳ thi TOEFL iBT Home Edition.
- Các chứng chỉ ngoại ngữ phải do đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép tổ chức sát hạch và công nhận cho việc tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

Phụ lục II
CHỈ TIÊU TUYỂN SINH DỰ KIẾN, HỌC PHÍ DỰ KIẾN
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHNL ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng
 Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Học phí đồng/tín chỉ	Tổng số tín chỉ trung bình toàn khóa	Tổng học phí toàn khóa dự kiến
1	Quản lý kinh tế	8310110	99	955,000	60	57,300,000
2	Công nghệ sinh học	8420201	45	965,000	60	57,900,000
3	Kỹ thuật cơ khí	8520103	35	1,045,000	60	62,700,000
4	Kỹ thuật hoá học	8520301	25	1,045,000	60	62,700,000
5	Kỹ thuật môi trường	8520320	25	1,045,000	60	62,700,000
6	Công nghệ thực phẩm	8540101	45	1,045,000	60	62,700,000
7	Kỹ thuật chế biến lâm sản	8549001	21	1,045,000	60	62,700,000
8	Chăn nuôi	8620105	35	1,045,000	60	62,700,000
9	Khoa học cây trồng	8620110	67	1,045,000	60	62,700,000
10	Bảo vệ thực vật	8620112	40	1,045,000	60	62,700,000
11	Kinh tế nông nghiệp	8620115	27	1,045,000	60	62,700,000
12	Lâm học	8620201	41	1,045,000	60	62,700,000
13	Nuôi trồng thủy sản	8620301	35	1,045,000	60	62,700,000
14	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	40	955,000	60	57,300,000
15	Quản lý đất đai	8850103	98	955,000	60	57,300,000
16	Thú y	8640101	87	1,045,000	60	62,700,000
17	Thú y cộng đồng (Chương trình thuộc ngành Thú y, ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh)				60	125,000,000